

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 2 - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Phương Anh	HK2	7.4 ₃₄	7.8 ₂₈	8.0 ₂₈	8.3 ₃₂	9.0 ₂₇	8.3 ₃₅	9.3 ₁₈	8.5 ₂₄	8.7 ₂₇	8.9 ₄₀	Đ	Đ	Đ	8.4 ₂₉	0 0	K	T	30	TT	
2	Võ Ngọc Hồng Ánh	HK2	8.4 ₁₄	9.1 ₈	9.4 ₁₄	8.8 ₁₉	9.1 ₂₅	9.6 ₁₁	9.6 ₇	9.6 ₅	9.6 ₃	9.8 ₈	Đ	Đ	Đ	9.3 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
3	Đình Gia Bảo	HK2	8.3 ₁₇	8.9 ₁₃	8.4 ₂₆	9.2 ₁₀	9.6 ₁₀	9.4 ₁₈	8.8 ₃₁	9.6 ₅	8.1 ₃₄	9.3 ₃₂	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₉	0 1	G	T	19	GIOI	
4	Thạch Ngô Gia Bảo	HK2	7.7 ₃₀	7.5 ₃₃	7.6 ₃₃	8.2 ₃₅	7.6 ₄₂	8.3 ₃₅	8.1 ₄₂	6.1 ₄₅	8.7 ₂₇	9.1 ₃₆	Đ	Đ	Đ	7.9 ₃₈	3 0	K	T	38	TT	
5	Phan Nguyên Cát	HK2	8.6 ₉	7.1 ₃₈	8.9 ₂₅	9.3 ₆	9.5 ₁₂	9.8 ₇	9.4 ₁₄	9.9 ₁	9.5 ₈	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
6	Nguyễn Hữu Dự	HK2	7.5 ₃₂	9.0 ₁₁	9.4 ₁₄	7.8 ₄₂	8.4 ₃₇	9.1 ₂₄	8.9 ₂₆	9.2 ₁₅	9.6 ₃	8.8 ₄₁	Đ	Đ	Đ	8.8 ₂₄	0 0	G	T	24	GIOI	
7	Lê Phan Hải Đăng	HK2	8.6 ₉	8.9 ₁₃	9.1 ₂₃	8.4 ₃₀	9.3 ₂₀	9.6 ₁₁	9.1 ₂₁	8.8 ₁₉	9.3 ₁₃	9.8 ₈	Đ	Đ	Đ	9.1 ₁₅	2 0	G	T	15	GIOI	
8	Ngô Hương Giang	HK2	8.2 ₂₁	8.1 ₂₂	9.2 ₂₀	9.7 ₂	9.4 ₁₇	9.2 ₂₁	9.8 ₄	6.9 ₃₉	9.3 ₁₃	9.8 ₈	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₉	0 0	G	T	19	GIOI	
9	Bùi Nhật Hào	HK2	5.9 ₄₇	6.0 ₄₈	5.9 ₄₆	7.7 ₄₆	6.7 ₄₈	6.8 ₄₆	7.1 ₄₈	5.0 ₄₈	6.9 ₄₈	7.3 ₅₀	Đ	Đ	Đ	6.5 ₅₀	0 0	Tb	T	50		
10	Hứa Châu Kiến Hào	HK2	6.8 ₄₂	6.5 ₄₂	6.9 ₄₀	9.0 ₁₄	8.4 ₃₇	8.5 ₃₃	8.4 ₃₇	6.8 ₄₀	8.8 ₂₅	9.8 ₈	Đ	Đ	Đ	8.0 ₃₅	0 0	K	T	35	TT	
11	Huỳnh Gia Bảo Hân	HK2	6.7 ₄₃	6.7 ₄₁	5.3 ₄₈	8.5 ₂₉	6.1 ₄₉	5.3 ₅₀	8.5 ₃₅	8.3 ₂₅	7.0 ₄₇	9.1 ₃₆	Đ	Đ	Đ	7.2 ₄₄	0 0	K	T	43	TT	
12	Nguyễn Thị Ngọc Hân	HK2	7.0 ₃₇	6.9 ₄₀	5.7 ₄₇	7.2 ₄₈	7.1 ₄₇	7.3 ₄₂	8.4 ₃₇	6.5 ₄₄	7.5 ₄₃	8.5 ₄₆	Đ	Đ	Đ	7.2 ₄₄	0 0	K	T	43	TT	
13	Nguyễn Quỳnh Xuân Hiếu	HK2	9.2 ₃	9.8 ₁	9.9 ₂	9.6 ₃	9.5 ₁₂	9.9 ₁	9.4 ₁₄	9.9 ₁	9.6 ₃	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
14	Lâm Nhật Hoàng	HK2	7.1 ₃₆	6.4 ₄₅	6.3 ₄₃	9.0 ₁₄	9.0 ₂₇	8.6 ₃₁	8.4 ₃₇	5.2 ₄₆	6.8 ₅₀	9.6 ₂₃	Đ	Đ	Đ	7.6 ₄₁	0 0	K	T	41	TT	
15	Nguyễn Xuân Hoàng	HK2	8.4 ₁₄	8.7 ₁₇	7.8 ₃₂	8.8 ₁₉	9.9 ₄	9.6 ₁₁	8.9 ₂₆	9.3 ₁₁	9.5 ₈	9.7 ₁₈	Đ	Đ	Đ	9.1 ₁₅	3 0	G	T	15	GIOI	
16	Nguyễn Gia Huy	HK2	6.9 ₄₀	8.0 ₂₄	9.4 ₁₄	7.8 ₄₂	8.8 ₃₀	9.3 ₂₀	8.3 ₄₀	8.1 ₂₇	9.0 ₂₁	9.4 ₃₀	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₆	0 0	G	T	26	GIOI	
17	Nguyễn Xuân Huy	HK2	9.3 ₁	9.3 ₅	9.2 ₂₀	9.2 ₁₀	9.9 ₄	9.7 ₉	9.9 ₁	9.3 ₁₁	9.6 ₃	9.8 ₈	Đ	Đ	Đ	9.5 ₄	2 0	G	T	4	GIOI	
18	Trần Thị Ngọc Huyền	HK2	8.7 ₈	8.0 ₂₄	9.6 ₉	8.2 ₃₅	9.7 ₈	9.1 ₂₄	9.7 ₅	8.6 ₂₂	8.9 ₂₂	9.7 ₁₈	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₉	0 0	G	T	19	GIOI	
19	Lê Quốc Hưng	HK2	8.2 ₂₁	9.1 ₈	9.9 ₂	9.0 ₁₄	9.5 ₁₂	9.9 ₁	9.1 ₂₁	9.3 ₁₁	9.4 ₁₂	9.6 ₂₃	Đ	Đ	Đ	9.3 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
20	Nguyễn Minh Đăng Kha	HK2	6.1 ₄₆	4.2 ₅₀	3.9 ₅₀	6.2 ₅₀	7.5 ₄₄	7.4 ₄₀	6.7 ₄₉	7.9 ₃₀	7.9 ₃₇	8.6 ₄₂	Đ	Đ	Đ	6.6 ₄₉	1 0	Tb	T	49		
21	Bùi Đoàn Trí Khải	HK2	8.3 ₁₇	8.4 ₁₉	9.8 ₄	8.8 ₁₉	9.7 ₈	9.8 ₇	9.3 ₁₈	9.2 ₁₅	9.3 ₁₃	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.3 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
22	Đỗ Triết Khang	HK2	7.3 ₃₅	7.7 ₂₉	8.0 ₂₈	8.8 ₁₉	9.2 ₂₃	8.4 ₃₄	7.9 ₄₆	6.8 ₄₀	7.8 ₃₉	9.6 ₂₃	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₃	2 0	K	T	33	TT	
23	Huỳnh Đăng Khoa	HK2	8.2 ₂₁	8.1 ₂₂	9.6 ₉	8.9 ₁₈	9.5 ₁₂	9.6 ₁₁	9.9 ₁	8.9 ₁₇	9.8 ₂	9.8 ₈	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₂	1 0	G	T	12	GIOI	
24	Diệp Đại Khương	HK2	6.7 ₄₃	7.4 ₃₅	7.0 ₃₉	8.1 ₃₉	5.7 ₅₀	6.1 ₄₉	6.4 ₅₀	7.2 ₃₇	7.6 ₄₀	7.8 ₄₉	Đ	Đ	Đ	7.0 ₄₇	3 0	K	T	45	TT	
25	Hứa Anh Kiệt	HK2	8.2 ₂₁	9.5 ₃	9.5 ₁₁	8.3 ₃₂	9.2 ₂₃	9.4 ₁₈	8.1 ₄₂	9.4 ₁₀	8.7 ₂₇	9.5 ₂₇	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₉	0 0	G	T	19	GIOI	
26	Nguyễn Phương Lan	HK2	8.6 ₉	8.8 ₁₆	9.2 ₂₀	8.7 ₂₅	9.4 ₁₇	9.1 ₂₄	9.1 ₂₁	8.0 ₂₈	8.2 ₃₃	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	8.9 ₂₃	2 0	G	T	23	GIOI	
27	Nguyễn Hoàng Nhật Lâm	HK2	5.9 ₄₇	6.5 ₄₂	6.1 ₄₄	7.2 ₄₈	8.3 ₃₉	9.1 ₂₄	7.6 ₄₇	8.8 ₁₉	8.0 ₃₅	9.1 ₃₆	Đ	Đ	Đ	7.7 ₃₉	2 0	K	T	39	TT	
28	Trần Thị Mỹ Linh	HK2	7.8 ₂₉	6.2 ₄₆	7.9 ₃₀	7.9 ₄₁	8.6 ₃₂	8.6 ₃₁	9.1 ₂₁	6.7 ₄₂	8.3 ₃₁	9.4 ₃₀	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₄	1 0	K	T	34	TT	
29	Lê Quang Minh	HK2	8.9 ₆	9.7 ₂	9.8 ₄	9.3 ₆	9.5 ₁₂	9.9 ₁	9.5 ₁₁	9.7 ₃	9.5 ₈	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
30	Nguyễn Huỳnh Trúc Ngân	HK2	9.0 ₅	9.1 ₈	9.7 ₇	8.8 ₁₉	9.9 ₄	9.7 ₉	9.9 ₁	9.3 ₁₁	9.6 ₃	9.7 ₁₈	Đ	Đ	Đ	9.5 ₄	1 0	G	T	4	GIOI	
31	Vũ Trương Phương Ngọc	HK2	8.6 ₉	8.9 ₁₃	9.1 ₂₃	9.5 ₄	9.4 ₁₇	9.6 ₁₁	8.8 ₃₁	8.6 ₂₂	9.3 ₁₃	9.8 ₈	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
32	Đặng Phạm Khôi Nguyên	HK2	7.9 ₂₇	7.5 ₃₃	7.6 ₃₃	9.3 ₆	9.0 ₂₇	7.6 ₃₈	8.0 ₄₄	7.9 ₃₀	8.9 ₂₂	9.6 ₂₃	Đ	Đ	Đ	8.3 ₃₁	0 0	K	T	31	TT	
33	Lý Đoàn Thị Thanh Nhân	HK2	7.7 ₃₀	6.5 ₄₂	6.6 ₄₁	9.1 ₁₂	7.6 ₄₂	6.8 ₄₆	8.9 ₂₆	7.4 ₃₄	7.4 ₄₄	8.4 ₄₈	Đ	Đ	Đ	7.6 ₄₁	1 0	K	T	41	TT	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
34	Hà Minh Nhật	HK2	5.9 ⁴⁷	7.6 ³¹	5.3 ⁴⁸	7.3 ⁴⁷	7.5 ⁴⁴	6.5 ⁴⁸	8.0 ⁴⁴	5.1 ⁴⁷	7.1 ⁴⁶	8.6 ⁴²	Đ	Đ	Đ	6.9 ⁴⁸	0 0	K	T	46	TT	
35	Chế Ngọc Bảo Nhi	HK2	9.3 ¹	9.5 ³	9.7 ⁷	8.7 ²⁵	9.8 ⁷	9.9 ¹	9.5 ¹¹	9.5 ⁸	9.5 ⁸	9.7 ¹⁸	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
36	Huỳnh Tấn Phát	HK2	5.9 ⁴⁷	6.2 ⁴⁶	6.0 ⁴⁵	7.8 ⁴²	7.4 ⁴⁶	7.1 ⁴⁴	9.0 ²⁵	4.4 ⁵⁰	6.9 ⁴⁸	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	7.1 ⁴⁶	1 0	Tb	T	48		
37	Nguyễn Đăng Danh Phong	HK2	7.9 ²⁷	8.3 ²¹	9.3 ¹⁸	9.3 ⁶	9.3 ²⁰	9.6 ¹¹	9.6 ⁷	8.8 ¹⁹	8.9 ²²	9.5 ²⁷	Đ	Đ	Đ	9.1 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	
38	Đặng An Phú	HK2	7.0 ³⁷	7.2 ³⁷	7.4 ³⁶	8.1 ³⁹	8.6 ³²	7.5 ³⁹	8.9 ²⁶	8.0 ²⁸	9.1 ¹⁸	8.5 ⁴⁶	Đ	Đ	Đ	8.0 ³⁵	0 0	K	T	35	TT	
39	Lại Hồng Phúc	HK2	7.0 ³⁷	6.0 ⁴⁸	6.4 ⁴²	8.2 ³⁵	8.0 ⁴⁰	7.2 ⁴³	9.5 ¹¹	4.9 ⁴⁹	7.3 ⁴⁵	8.6 ⁴²	Đ	Đ	Đ	7.3 ⁴³	1 0	Tb	T	47		
40	Nguyễn Hoàng Anh Quý	HK2	6.9 ⁴⁰	7.9 ²⁷	7.9 ³⁰	7.8 ⁴²	8.6 ³²	7.4 ⁴⁰	9.4 ¹⁴	7.4 ³⁴	7.6 ⁴⁰	9.1 ³⁶	Đ	Đ	Đ	8.0 ³⁵	1 0	K	T	35	TT	
41	Nguyễn Ngọc Mai Thảo	HK2	8.3 ¹⁷	7.6 ³¹	9.4 ¹⁴	8.4 ³⁰	8.7 ³¹	8.8 ²⁹	8.5 ³⁵	7.7 ³²	8.3 ³¹	9.3 ³²	Đ	Đ	Đ	8.5 ²⁶	2 0	G	T	26	GIOI	
42	Nguyễn Toàn Thắng	HK2	7.5 ³²	8.4 ¹⁹	7.3 ³⁷	8.6 ²⁸	9.3 ²⁰	9.2 ²¹	8.8 ³¹	9.5 ⁸	8.6 ³⁰	9.5 ²⁷	Đ	Đ	Đ	8.7 ²⁵	0 0	G	T	25	GIOI	
43	Lê Hoài Minh Thư	HK2	9.1 ⁴	9.2 ⁶	10 ¹	9.1 ¹²	10 ¹	9.9 ¹	9.6 ⁷	9.6 ⁵	9.9 ¹	9.9 ¹	Đ	Đ	Đ	9.6 ²	1 0	G	T	2	GIOI	
44	Phạm Phúc Minh Thư	HK2	8.6 ⁹	9.2 ⁶	9.5 ¹¹	9.0 ¹⁴	10 ¹	9.9 ¹	9.4 ¹⁴	8.9 ¹⁷	9.1 ¹⁸	9.8 ⁸	Đ	Đ	Đ	9.3 ⁸	0 0	G	T	8	GIOI	
45	Nguyễn Đoàn Phúc Toàn	HK2	6.4 ⁴⁵	7.7 ²⁹	9.3 ¹⁸	8.2 ³⁵	8.6 ³²	9.1 ²⁴	8.6 ³⁴	8.3 ²⁵	8.0 ³⁵	9.2 ³⁵	Đ	Đ	Đ	8.3 ³¹	0 0	K	T	31	TT	
46	Hồ Ngọc Thùy Trúc	HK2	8.0 ²⁶	7.1 ³⁸	7.1 ³⁸	8.3 ³²	7.8 ⁴¹	7.1 ⁴⁴	8.2 ⁴¹	6.7 ⁴²	7.6 ⁴⁰	8.6 ⁴²	Đ	Đ	Đ	7.7 ³⁹	0 0	K	T	39	TT	
47	Thái Nhã Trúc	HK2	8.4 ¹⁴	9.0 ¹¹	9.5 ¹¹	9.5 ⁴	10 ¹	8.7 ³⁰	9.6 ⁷	7.3 ³⁶	9.2 ¹⁷	9.8 ⁸	Đ	Đ	Đ	9.1 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	
48	Nguyễn Nhật Thanh Vy	HK2	8.9 ⁶	8.7 ¹⁷	9.8 ⁴	9.8 ¹	9.6 ¹⁰	9.6 ¹¹	9.7 ⁵	9.7 ³	9.1 ¹⁸	9.8 ⁸	Đ	Đ	Đ	9.5 ⁴	0 0	G	T	4	GIOI	
49	Nguyễn Tường Vy	HK2	8.1 ²⁵	8.0 ²⁴	7.5 ³⁵	8.8 ¹⁹	8.6 ³²	8.0 ³⁷	8.9 ²⁶	7.7 ³²	8.8 ²⁵	9.3 ³²	Đ	Đ	Đ	8.4 ²⁹	0 0	G	T	29	GIOI	
50	Trần Thị Kim Yến	HK2	8.3 ¹⁷	7.4 ³⁵	8.4 ²⁶	8.7 ²⁵	9.1 ²⁵	9.2 ²¹	9.3 ¹⁸	7.2 ³⁷	7.9 ³⁷	9.7 ¹⁸	Đ	Đ	Đ	8.5 ²⁶	10 0	G	T	26	GIOI	

Số ngày nghỉ có phép:	40	Hạnh kiểm:	Học lực:	Danh hiệu:
Số ngày nghỉ không phép:	1	- Tốt: 50	- Giỏi: 29	- Giỏi: 29
		- Khá: 0	- Khá: 17	- Tiên tiến: 17
		- Trung bình: 0	- Trung bình: 4	
		- Yếu: 0	- Yếu: 0	
			- Kém: 0	

Ngày..... tháng..... năm
 GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
 (chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
 HIỆU TRƯỞNG
 (chữ ký, họ tên, đóng dấu)